

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B2) **Phòng thi:** Phòng B1.302**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 6/11/2021

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
				Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0001	Võ Thị Thuỳ Dung	02/02/1997				
2	TA0002	Nguyễn Tuấn Quang	27/09/1998				
3	TA0003	Lương Quang Đức	29/09/1997				
4	TA0004	Phạm Ngọc Thạch	18/12/1998				
5	TA0005	Nguyễn Thị Ngọc Anh	14/11/1999				
6	TA0006	Mai Quốc Đạt	17/09/1997				
7	TA0007	Trần Diệu Linh	18/09/1999				
8	TA0008	Nguyễn Thị Thu	31/08/1998				
9	TA0009	Bùi Đức Cường	19/09/1999				
10	TA0010	Vũ Quốc Hải	06/05/1997				
11	TA0011	Khổng Mai Anh	05/09/1997				
12	TA0012	Hoàng Phương Anh	05/11/1997				
13	TA0013	Nguyễn Thu Hiền	22/09/1999				
14	TA0014	Lưu Thuỳ Linh	14/04/1999				
15	TA0015	Trần Trung Đức	18/04/1997				
16	TA0016	Phạm Ngọc Hiếu	16/05/1995				
17	TA0017	Nguyễn Đoàn Hưng	21/09/1997				
18	TA0018	Trần Đức Hiếu	17/07/1999				
19	TA0019	Nguyễn Thị Điệp	12/03/1998				
20	TA0020	Nguyễn Thế Đức	05/08/1997				
21	TA0021	Lê Tất Thắng	04/08/1997				
22	TA0022	Cao Phước Duy	10/03/1997				
23	TA0023	Nguyễn Thị Thuỳ Duyên	10/06/1997				
24	TA0024	Nguyễn Thiên Nga	06/01/1997				
25	TA0025	Nguyễn Trọng Hùng	20/12/1997				
26	TA0026	Nghiêm Văn Thiện	21/01/1997				
27	TA0027	Đoàn Hồng Quân	24/03/1998				
28	TA0028	Nông Thị Thuỳ Trang	9/9/1998				

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ chấm thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)